

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2019

THÁNG 01 NĂM 2020

MỤC LỤC		
NỘI DUNG		TRANG
NHỮNG THÔNG TIN CHUNG		02
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		03-04
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH		07-29

NHỮNG THÔNG TIN CHUNG

1. Tên và địa chỉ

Văn phòng - Công Ty Cổ Phần Viễn Thông VTC

Trụ sở chính: 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh

• Điện thoại: (028) 38331106

Fax: (028) 38300253

• Web: www.vtctelecom.com.vn

• Email: vtc@vtctelecom.com.vn

2. Đây là Báo cáo tài chính của: **CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

3. Ngày kết thúc niên độ kế toán: ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4. Ngày lập báo cáo tài chính: ngày 22 tháng 01 năm 2020.

5. Đơn vị tiền tệ: Đồng Việt Nam (ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2019
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		465.299.722.517	406.178.316.867
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	42.890.453.600	43.847.176.575
1. Tiền	111		34.139.573.600	23.328.460.135
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.750.880.000	20.518.716.440
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		374.457.016.433	306.669.252.067
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3.	342.759.431.083	263.221.284.609
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	24.908.066.647	26.853.674.561
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a.	6.789.518.703	16.594.292.897
IV. Hàng tồn kho	140	V.6.	47.357.449.361	54.942.788.298
1. Hàng tồn kho	141		47.357.449.361	54.942.788.298
V Tài sản ngắn hạn khác	150		594.803.123	719.099.927
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.a.	594.803.123	708.633.062
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	10.466.865
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		29.761.132.028	26.368.714.192
I Các khoản phải thu dài hạn	210		23.000.000	8.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b.	23.000.000	8.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.389.905.138	2.548.600.524
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	5.361.686.388	2.512.506.774
- Nguyên giá	222		12.022.299.658	10.648.739.963
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6.660.613.270)	(8.136.233.189)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	28.218.750	36.093.750
- Nguyên giá	228		116.502.864	116.502.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(88.284.114)	(80.409.114)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7.	700.000.000	700.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		700.000.000	700.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	19.550.000.000	19.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.200.000.000	19.200.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		350.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.098.226.890	3.912.113.668
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.b.	4.098.226.890	3.912.113.668
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		495.060.854.545	432.547.031.059

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2019
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2019	01/01/2019
A NỢ PHẢI TRẢ	300		426.598.550.821	370.197.769.896
I. Nợ ngắn hạn	310		426.598.550.821	370.197.769.896
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	217.260.056.112	172.081.972.674
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.357.854.700	4.954.523.109
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	9.070.646.769	3.334.615.762
4. Phải trả người lao động	314		5.110.027.962	3.315.604.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	29.834.566.039	750.861.365
6. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	8.323.142.377	6.243.140.201
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12.	148.294.895.225	178.992.364.787
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.347.361.637	524.687.498
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68.462.303.724	62.349.261.163
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16.	68.462.303.724	62.349.261.163
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		200.264.000	200.264.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(55.530.000)	(55.530.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.677.575.974	6.430.982.876
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	57.211.489
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.293.033.750	10.369.372.798
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.178.886.559	2.306.050.780
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.114.147.191	8.063.322.018
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		495.060.854.545	432.547.031.059

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Trương Thị Anh Đào

Kế toán trưởng



Nguyễn Thụy Kiều Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Tổng Giám đốc



Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	375.633.588.758	157.362.133.441	598.025.916.981	430.089.273.899
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		375.633.588.758	157.362.133.441	598.025.916.981	430.089.273.899
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	348.082.913.140	144.670.053.550	549.909.764.953	386.024.696.838
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27.550.675.618	12.692.079.891	48.116.152.028	44.064.577.061
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.098.433.727	201.429.258	5.830.308.040	4.704.319.459
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	2.271.882.011	3.940.070.507	11.661.104.049	14.335.501.019
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.240.576.705	3.940.070.507	10.956.755.901	13.482.144.107
8 Chi phí bán hàng	24	VI.7.	5.149.641.409	3.270.553.020	15.000.589.913	11.060.918.228
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	4.163.216.113	3.486.528.749	12.922.808.143	12.163.543.050
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		17.064.369.812	2.196.356.873	14.361.957.963	11.208.934.223
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	1.252.143.150	364.425.002	5.734.822.774	364.441.003
12 Chi phí khác	32	VI.6.	4.786.764.022	7.008.595	5.786.343.288	141.009.046
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3.534.620.872)	357.416.407	(51.520.514)	223.431.957
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.529.748.940	2.553.773.280	14.310.437.449	11.432.366.180
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.415.601.749	1.101.765.384	2.415.601.749	3.369.044.162
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.114.147.191	1.452.007.896	11.894.835.700	8.063.322.018

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trương Thị Anh Đào

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

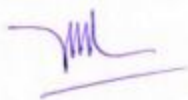
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.310.437.449	11.432.366.180
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		554.119.022	532.277.726
- Các khoản dự phòng	03		-	(2.194.125.260)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(707.205.280)	(5.453.772)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.970.131.572)	(5.321.415.676)
- Chi phí lãi vay	06		10.956.755.901	13.482.144.107
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.143.975.520	17.925.793.305
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(67.895.894.992)	(21.877.732.148)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.585.338.937	(14.910.061.217)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		83.155.306.123	(15.106.942.134)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(72.283.283)	(1.014.603.173)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.999.480.334)	(11.645.912.832)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(500.000.000)	(2.543.363.773)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		7.305.000	(85.320.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.424.266.971	(49.258.141.972)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.395.423.636)	(346.002.454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản khác	22		886.727.275	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(350.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	18.860.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.083.404.297	5.321.415.676
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.224.707.936	23.835.413.222
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		396.196.619.406	405.354.812.254
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(426.894.088.968)	(355.873.887.557)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.615.433.600)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34.312.903.162)	49.480.924.697
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1.663.928.255)	24.058.195.947
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		43.847.176.575	19.783.526.856
Ảnh hưởng của thay đổi TGHD quy đổi ngoại tệ	61		707.205.280	5.453.772
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	42.890.453.600	43.847.176.575

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trương Thị Anh Đào



Nguyễn Thụy Kiều Giang



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/09/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 19 số 0301888195 ngày 16/06/2015 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty: 45.346.960.000 VND (Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

1. Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
2. Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
3. Sửa chữa thiết bị liên lạc: Sửa chữa và bảo dưỡng, nâng cấp, hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, điện thoại di động;
4. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi: sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
5. Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
6. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn văn phòng phẩm;
7. Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
8. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện từ. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
9. Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị viễn thông, điện tử, tin học, cho thuê thiết bị động cơ nổ và thiết bị lạnh;
10. Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gửi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cấp và vật liệu viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
11. Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động;
12. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
13. In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;
14. Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
15. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện - điện tử, tin học;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

16. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
 17. Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng công trình viễn thông;
 18. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
 19. Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
 20. Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khí tượng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
 21. Công nghệ thông tin. Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
 22. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
 23. Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
 24. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. **Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các Công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Phát triển công nghệ thông minh (STID)	60%	60%	Lô 1-3b-4-a, Đường N6, Khu công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh

II. **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán EFFECT.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng mà công ty có phát sinh giao dịch ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng tại Ngân hàng với mục đích thu lãi định kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 Năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán và phần mềm Text to speech 2.0 (T2S).

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Phần mềm kế toán	8
Phần mềm Text to speech 2.0 (T2S)	3

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư công trình xây dựng nhà xưởng trên lô đất 5.000 mét vuông tại khu Công nghệ cao và được ghi nhận theo giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất khu công nghệ cao và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí bảo lãnh của ngân hàng. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả, tiền thuê nhà phải trả, phải trả người bán thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê thiết bị.

Các khoản doanh thu chưa thực hiện đã được phân bổ hết theo đúng chu kỳ báo cáo.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp, lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông ...;

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu cổ tức, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán được ghi nhận bằng số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán".

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí nhân viên, công cụ dụng cụ, chi phí bảo hành, chi phí quảng cáo tiếp thị, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

Các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)
(tiếp theo)*

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 5% đối với một số mặt hàng thiết bị viễn thông, sản phẩm khác; 10% đối với hoạt động bán lẻ, cung cấp, lắp đặt thiết bị viễn thông; không chịu thuế đối với hoạt động cho thuê phần mềm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VNĐ	VNĐ
<i>Tiền mặt</i>	<i>356.085.986</i>	<i>5.082.524.532</i>
Tiền mặt VNĐ	356.085.986	5.082.524.532
Tiền mặt USD	-	-
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>33.783.487.614</i>	<i>18.245.935.603</i>
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	33.547.343.779	18.240.239.975
Tiền gửi ngân hàng USD	236.143.835	5.695.628
<i>Các khoản tương đương tiền (*)</i>	<i>8.750.880.000</i>	<i>20.518.716.440</i>
<i>Cộng</i>	<i>42.890.453.600</i>	<i>43.847.176.575</i>

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch 2 và tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Thủ Thiêm.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019			01/01/2019		
	VNĐ			VNĐ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>(chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)</i>						
- Đầu tư vào công ty con	19.200.000.000	19.200.000.000	-	19.200.000.000	19.200.000.000	-

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ phần trăm biểu quyết		Tỷ lệ phần trăm vốn		31/12/2019	01/01/2019
					VNĐ	VNĐ
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh	60%	60%			19.200.000.000	19.200.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	342.759.431.083	-	263.221.284.609	-
Cộng	342.759.431.083	-	263.221.284.609	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
Trả trước cho người bán ngắn hạn			24.908.066.647	26.853.674.561
Cộng			24.908.066.647	26.853.674.561

5. Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6.789.518.703	-	16.594.292.897	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	149.304.595	-	4.571.896.133	-
- Tạm ứng (**)	6.456.640.610	-	11.822.701.810	-
- Phải thu khác (***)	183.573.498	-	199.694.954	-
b. Dài hạn	23.000.000	-	8.000.000	-
- Ký quỹ thuê văn phòng	8.000.000	-	8.000.000	-
- Ký quỹ sử dụng dịch vụ taxi Vinasun	5.000.000	-	-	-
- Ký quỹ sử dụng dịch vụ taxi Mai Linh	10.000.000	-	-	-
Cộng	6.812.518.703	-	16.602.292.897	-

(*) Thể hiện các khoản ký quỹ với các đơn vị cung cấp dịch vụ thuê nhà, taxi, Grab, ký quỹ mở bảo lãnh dự thầu với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

(**) Thể hiện các khoản tạm ứng cho cán bộ, nhân viên trong công ty, phục vụ cho việc triển khai các công trình, dự án đang thực hiện. Đến thời điểm báo cáo, các khoản tạm ứng chưa có chứng từ hoàn ứng.

(***) Thể hiện các khoản phải thu khác từ CBCNV, khoản BHXH nộp thừa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.222.140.087	-	1.253.306.427	-
Công cụ, dụng cụ	20.797.715	-	23.014.915	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	29.088.742.973	-	24.498.462.214	-
Thành phẩm	288.764.013	-	91.781.793	-
Hàng hoá	16.737.004.573	-	10.095.813.402	-
Hàng gửi đi bán	-	-	18.980.409.547	-
Cộng	47.357.449.361	-	54.942.788.298	-

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí dở dang của các dự án đã thực hiện đang trong quá trình nghiệm thu và chi phí các dự án đang thực hiện.

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</i>		
Dự án xây dựng nhà xưởng tại khu công nghệ cao	700.000.000	700.000.000
Cộng	700.000.000	700.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Số 750 (lầu 3) Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP.HCM

Tel: 028. 3833 1106 Fax: 028. 3830 0253

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho Quý 4 năm 2019

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VNĐ
					Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2019	697.048.615	5.441.706.962	4.054.481.224	455.503.162	10.648.739.963
Mua trong kỳ		60.000.000	3.335.423.636	-	3.395.423.636
Thanh lý, nhượng bán (*)		-	(2.021.863.941)	-	(2.021.863.941)
Số dư ngày 31/12/2019	697.048.615	5.501.706.962	5.368.040.919	455.503.162	12.022.299.658
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2019	697.048.615	4.578.400.132	2.469.042.890	391.741.552	8.136.233.189
Khấu hao trong kỳ		150.778.800	363.447.043	32.018.179	546.244.022
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.021.863.941)	-	(2.021.863.941)
Số dư ngày 31/12/2019	697.048.615	4.729.178.932	810.625.992	423.759.731	6.660.613.270
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2019	-	863.306.830	1.585.438.334	63.761.610	2.512.506.774
Số dư ngày 31/12/2019	-	772.528.030	4.557.414.927	31.743.431	5.361.686.388

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND	
			Tổng cộng	
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2019		116.502.864	116.502.864	
Thanh lý, nhượng bán		-	-	
Số dư ngày 31/12/2019	-	116.502.864	116.502.864	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2019		80.409.114	80.409.114	
Khấu hao trong năm		7.875.000	7.875.000	
Số dư ngày 31/12/2019	-	88.284.114	88.284.114	
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2019	-	36.093.750	36.093.750	
Tại ngày 31/12/2019	-	28.218.750	28.218.750	

10. Chi phí trả trước

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn	594.803.123		708.633.062	
Công cụ, dụng cụ	16.337.121		1.610.909	
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	510.865.465		680.129.110	
Chi phí chờ phân bổ khác	67.600.537		26.893.043	
b. Dài hạn	4.098.226.890		3.912.113.668	
Tiền thuê đất khu công nghệ cao từ năm T1/2020 đến năm 2044	1.288.219.738		1.339.748.490	
Công cụ, dụng cụ	681.957.489		609.344.204	
Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	2.070.417.379		1.963.020.974	
Chi phí khác	57.632.284		-	
Cộng	4.693.030.013		4.620.746.730	

11. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	217.260.056.112	217.260.056.112	172.081.972.674	172.081.972.674
Cộng	217.260.056.112	217.260.056.112	172.081.972.674	172.081.972.674

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***12. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	178.992.364.787	178.992.364.787	396.095.739.406	426.894.088.968	148.194.015.225	148.294.895.225
Vay ngân hàng	141.442.364.787	141.442.364.787	371.327.739.406	389.124.088.968	123.646.015.225	123.746.895.225
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2 (i)	140.160.090.687	140.160.090.687	230.898.239.060	308.190.161.630	62.868.168.117	62.868.168.117
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - CN Gia Định (ii)	1.282.274.100	1.282.274.100	140.429.500.346	80.933.927.338	60.777.847.108	60.777.847.108
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Thiêm (iii)	-	-	100.880.000		100.880.000	100.880.000
Vay cá nhân (vi)	37.550.000.000	37.550.000.000	24.768.000.000	37.770.000.000	24.548.000.000	24.548.000.000

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng cấp tín dụng số 33364.19.103.2344761.TD ký ngày 19/08/2019.

- Hạn mức tín dụng: 450.000.000.000 đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng: đến ngày 25/07/2020.
- Thời hạn vay: không vượt quá 10 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ.
- Lãi suất vay: theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thương mại, lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Tài sản đảm bảo: Xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51F 52447, Xe ô tô Toyota biển kiểm soát 30F 81551, Xe ô tô Toyota biển kiểm soát 51D 62328, tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở GD2, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm do các tổ chức tín dụng được ngân hàng chấp thuận phát hành, phương tiện vận tải theo quy định, hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án đối với phương án ngân hàng tài trợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN - Chi nhánh Gia Định theo hợp đồng cấp tín dụng số PLD201812049900/HĐCTD ký ngày 06/04/2018 và phụ lục HĐ số PDL201812049900/HĐCTD/PL04 ngày 5/6/2019.

- Hạn mức tín dụng: 195.000.000.000 đồng.
- Thời hạn cấp tín dụng: đến hết ngày 05/06/2020.
- Thời hạn của mỗi khoản vay: không vượt quá 9 tháng.
- Lãi suất vay: theo từng đề nghị giải ngân kèm kế ước nhận nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.
- Tài sản đảm bảo: Giấy tờ có giá do Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam-CN Gia Định phát hành, Hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, số dư tài khoản tiền gửi mở tại ngân hàng.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh Thủ Thiêm theo hợp đồng cấp tín dụng số 203/VCB.TT/19CTDNH ký ngày 23/07/2019; Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn số 203/VCB.TT/19NHTL ký ngày 23/07/2019 và Hợp đồng cầm cố tài khoản số 256/HĐCC.TT/19 ký ngày 23/7/2019.

- Giới hạn cấp tín dụng: 500.000.000 đồng.
- Thời hạn hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng: đến ngày 23/07/2020.
- Thời hạn của mỗi khoản vay: tối đa 12 tháng/lần nhận nợ.
- Lãi suất vay: Lãi suất thỏa thuận, theo quy định của Ngân hàng từng thời kỳ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.
- Tài sản đảm bảo: Sổ/Thẻ tiết kiệm, số dư tài khoản tiền gửi mở tại ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-Chi nhánh Thủ Thiêm.

(vi) Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 1 đến 3 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	01/01/2019	Số phát sinh trong kỳ		31/12/2019
	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp
Thuế GTGT	1.560.062.401	9.954.870.572	7.067.376.931	4.447.556.042
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	38.804.366.723	38.804.366.723	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	375.391.156	375.391.156	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.374.379.320	2.415.601.749	500.000.000	3.289.981.069
Thuế TNCN	394.539.980	2.526.131.069	2.040.904.096	879.766.953
Thuế nhà thầu nước ngoài		1.441.880.914	983.705.405	447.708.644
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.634.061	358.423.636	358.423.636	5.634.061
Cộng	3.334.615.762	55.876.665.819	50.130.167.947	9.070.646.769

14. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
Ngắn hạn		
- Chi phí thuê văn phòng Hà Nội	-	75.000.000
- Lãi vay tích lũy Ngân hàng MB Sở GD 2	86.331.534	183.956.020
- Lãi vay tích lũy Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN	75.488.955	769.364
- Lãi vay tích lũy Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	89.825	-
- Lãi vay cá nhân	51.995.451	127.778.081
- Trích trước khoản tiền phạt chậm giao hàng Hợp Đồng 156-2019/VNPT Net-LD.VTC/ĐTRR-KHMS.ANTEN.TP2, Hợp Đồng 157-2019/VNPT Net-LD.VTC/ĐTRR-KHMS.ANTEN.TP3- Tổng Công Ty Hạ Tầng Mạng VNPT Net	3.377.273.310	-
- Chi phí trích trước khoản phải trả Nhà cung cấp đầu vào	26.243.386.964	363.357.900
Cộng	29.834.566.039	750.861.365

15. Phải trả khác

	31/12/2019 VNĐ	01/01/2019 VNĐ
a) Ngắn hạn	8.323.142.377	6.243.140.201
- Kinh phí công đoàn	139.853.922	175.590.927
- Bảo hiểm y tế	42.323.126	43.304.217
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.239.610	4.420.642
- Phải trả khoản chi phí các dự án	621.282.338	307.712.317
- Thù lao HĐQT & Ban kiểm soát	-	468.800.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.851.174.573	1.466.991.975
- Phải thu ngắn hạn khác	31.725.048	64.790.763
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	4.625.238.760	3.711.529.360
- Giá trị bảo lãnh bảo hành theo HĐ 1101/2019/HĐMB/VTC-MBT ngày 11/1/2019- Cty TNHH GPCN Cao Mobitech	7.305.000	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	8.323.142.377	6.243.140.201

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ của Công ty	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư tại ngày 01/01/2018	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	6.217.794.738	7.079.622.654	58.789.111.392
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	8.063.322.018	8.063.322.018
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	270.399.627	-	270.399.627
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(4.773.571.874)	(4.773.571.874)
Số dư tại ngày 31/12/2018	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	6.488.194.365	10.369.372.798	62.349.261.163
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	11.894.835.700	11.894.835.700
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.246.593.098	-	1.246.593.098
- Phân phối lợi nhuận năm 2018 (*)	-	-	-	-	(6.971.174.748)	(6.971.174.748)
- Giảm khác (**)	-	-	-	(57.211.489)	-	(57.211.489)
Số dư tại ngày 31/12/2019	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	7.677.575.974	15.293.033.750	68.462.303.724

Ghi chú:

(*) Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018: Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2019.

- Trích Quỹ đầu tư phát triển:	1.246.593.098
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi:	834.462.650
- Thù lao HĐQT, BKS:	360.976.000
- Chi trả cổ tức:	4.529.143.000
	6.971.174.748

(**) Chuyển Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu sang Quỹ khen thưởng phúc lợi căn cứ vào Biên bản- Nghị quyết Hội đồng Quản Trị số 13/NQ-HĐQT ngày 29/03/2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
	VNĐ	VNĐ
Vốn góp của nhà nước	21.163.160.000	21.163.160.000
Vốn góp của các đối tượng khác	24.183.800.000	24.183.800.000
Cộng	45.346.960.000	45.346.960.000

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	45.346.960.000	45.346.960.000
+ Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
+ Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.529.143.000	3.623.314.400

16.4 Cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	4.534.696	4.534.696
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu phổ thông:	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.553	5.553
+ Cổ phiếu phổ thông:	5.553	5.553
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu phổ thông:	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng.

16.5 Các quỹ của Công ty

Khoản mục	Đơn vị tính: VNĐ			
	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019
Quỹ đầu tư phát triển	6.430.982.876	1.246.593.098	-	7.677.575.974
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	57.211.489	-	(57.211.489)	-
Cộng	6.488.194.365	1.246.593.098	(57.211.489)	7.677.575.974

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ khuyến mãi khách hàng, dùng để tổ chức hội nghị, hội họp liên quan đến khách hàng hằng năm và thưởng cho các cá nhân, đơn vị bên ngoài có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt các điều kiện kinh tế của hợp đồng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
a. Doanh thu		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	563.886.724.101	268.090.889.534
- Doanh thu hoạt động thương mại	33.896.138.328	161.916.797.607
- Doanh thu khác	243.054.552	81.586.758
Cộng	598.025.916.981	430.089.273.899

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	520.075.468.942	241.522.941.290
- Giá vốn hoạt động thương mại	29.737.765.902	144.501.755.548
- Giá vốn khác	96.530.109	-
Cộng	549.909.764.953	386.024.696.838

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	801.108.246	852.008.979
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.840.000.000	3.840.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.189.199.794	12.310.480
Cộng	5.830.308.040	4.704.319.459

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VNĐ	VNĐ
- Lãi tiền vay	10.956.755.901	13.482.144.107
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	704.348.148	853.356.912
Cộng	11.661.104.049	14.335.501.019

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ (4 xe ô tô Toyota biển số 52V 3364, 52P 9382, 56N 5762, 51D 02431)	790.000.000	-
- Thu nhập từ thanh lý công cụ, dụng cụ, TSCĐ	96.727.275	15.000.000
- Thu nhập từ trả hệ tổ chức sự kiện	-	349.425.000
- Hàng mẫu thử nghiệm các dự án nhận từ các nhà cung cấp nước ngoài, hàng bảo hành anten	245.073.676	-
- Tiền phạt do đối tác vi phạm hợp đồng	4.602.499.783	-
- Xử lý chênh lệch công nợ	522.040	16.003
Cộng	5.734.822.774	364.441.003

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	5.666.079.486	28.125.432
Tiền chậm nộp thuế, chậm nộp bảo hiểm	116.906.342	112.293.652
Chi phí khác	3.357.460	589.962
Cộng	5.786.343.288	141.009.046

7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
	VND	VND
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12.922.808.143	12.163.543.050
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	12.386.190.933	11.354.820.496
Chi phí nhân viên	6.118.697.472	6.022.270.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.950.820.460	1.155.597.513
Chi phí bằng tiền khác (chi phí tiếp khách, hội nghị...)	4.316.673.001	4.176.952.787
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	536.617.210	808.722.554
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	150.325.476	558.524.522
Chi phí khấu hao TSCĐ	383.291.734	243.079.850
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	7.118.182
Chi phí dự phòng	-	-
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	15.000.589.913	11.060.918.228
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	14.080.676.412	10.769.860.707
Chi phí nhân viên	3.685.426.391	3.801.855.950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.304.488.773	1.471.262.462
Chi phí bằng tiền khác (chi phí tiếp khách, hội họp...)	4.090.761.248	5.496.742.295
- Các khoản chi phí bán hàng khác	919.913.501	291.057.521
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	33.278.963	54.906.173
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	45.454.539
Chi phí bảo hành, quảng cáo tiếp thị	886.634.538	190.696.809
Cộng	27.923.398.056	23.224.461.278

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VNĐ	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	360.598.440.056	242.437.180.774
Chi phí nhân công	52.930.396.408	39.898.685.342
Chi phí khấu hao tài sản cố định	554.119.022	532.277.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	106.613.327.136	104.000.738.910
Chi phí khác bằng tiền	12.111.401.205	9.673.695.082
Cộng	532.807.683.827	396.542.577.834

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VNĐ	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 VNĐ
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	609.591.047.795	435.158.034.361
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	595.280.610.346	423.725.668.181
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	14.310.437.449	11.432.366.180
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>1.607.571.294</i>	<i>9.252.854.628</i>
+ Các khoản chi phí không được trừ	1.607.571.294	815.381.732
+ Chi phí lãi vay vượt (theo ND 20)	-	8.437.472.896
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>3.840.000.000</i>	<i>3.840.000.000</i>
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.840.000.000	3.840.000.000
Thu nhập chịu thuế	12.078.008.743	16.845.220.808
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	12.078.008.743	16.845.220.808
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.415.601.749	3.369.044.162

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này không trình bày trên Báo cáo riêng của Công ty mẹ. Theo Khoản 3.19 và 3.20 Điều 113 Thông tư 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, chỉ tiêu này sẽ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công Nghệ Thông Minh

Mối quan hệ

Công ty con

VII. Những thông tin khác

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Thị Anh Đào

Nguyễn Thụy Kiều Giang

Lê Xuân Tiến